

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT ; 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		477 106 263 539	590 460 088 548
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20 909 012 800	5 398 795 969
1. Tiền	111		4 909 012 800	5 398 795 969
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	312 050 000 000	464 500 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		312 050 000 000	464 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			312 050 000 000	464 500 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97 996 723 790	93 761 043 882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6 205 315 012	5 395 257 843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	767 676 428	291 091 626
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	91 171 594 750	88 222 556 813
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166 760 000)	(166 760 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 385 533 710	2 838 343 795
1. Hàng tồn kho	141		2 385 533 710	2 838 343 795
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		43 764 993 239	23 961 904 902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	19 340 235 999	1 576 033 593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 046 423 845	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 378 333 395	22 385 871 309
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		643 678 768 088	542 133 258 243
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13 111 452 999	12 961 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 911 452 999	19 761 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		128 826 951 971	136 919 986 001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	128 007 493 118	135 937 335 625
- Nguyên giá	222		569 949 995 725	547 660 969 219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(441 942 502 607)	(411 723 633 594)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	819 458 853	982 650 376
- Nguyên giá	228		31 014 392 390	31 014 572 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 194 933 537)	(30 031 922 014)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 219 407 575	28 335 654 839
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	9 219 407 575	28 335 654 839
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		436 523 131 845	298 223 131 845
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(459 585 838)	(459 585 838)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(459 585 838)	(459 585 838)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150 100 000 000	11 800 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		55 997 823 698	65 693 032 559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	55 997 823 698	65 693 032 559

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 120 785 031 627	1 132 593 346 791
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		124 149 335 931	57 373 053 191
I- Nợ ngắn hạn	310		121 645 335 931	54 866 053 191
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	3 328 777 310	10 392 136 221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	72 643 553 879	597 086 124
4. Phải trả người lao động	314		1 627 755 400	2 763 786 916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11 636 987 244	5 041 818 157
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	274 867 827	227 504 210
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	32 013 646 283	32 328 652 575
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119 747 988	3 515 068 988
II- Nợ dài hạn	330		2 504 000 000	2 507 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 504 000 000	2 507 000 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		996 635 695 696	1 075 220 293 600
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	996 635 695 696	1 075 220 293 600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(259 891 228 584)	(181 306 630 680)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(181 306 630 680)	157 360 513
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(78 584 597 904)	(181 463 991 193)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 120 785 031 627	1 132 593 346 791

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Minh Nga

Nguyễn Thị Nguyên

Nguyễn Quốc Anh

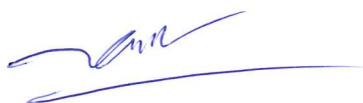


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)
Từ ngày 01/09/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng này Năm nay	Tháng này Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	651 523 163	7 915 284 063	40 247 671 200	96 288 703 796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		651 523 163	7 915 284 063	40 247 671 200	96 288 703 796
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	11 948 996 872	16 056 108 435	144 748 852 272	271 204 853 900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(11 297 473 709)	(8 140 824 372)	(104 501 181 072)	(174 916 150 104)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	2 657 769 446	3 401 638 883	37 158 840 562	54 376 603 594
7. Chi phí tài chính	22	V.21				174 096 818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	8 962 000	303 728 870	2 359 941 610	5 738 212 831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	1 474 333 752	2 024 990 422	8 921 405 634	30 840 915 613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(10 123 000 015)	(7 067 904 781)	(78 623 687 754)	(157 292 771 772)
11. Thu nhập khác	31	V.24		17 740 105 121	39 737 850	18 341 578 557
12. Chi phí khác	32	V.25		7 029 265 055	648 000	7 090 328 339
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			10 710 840 066	39 089 850	11 251 250 218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10 123 000 015)	3 642 935 285	(78 584 597 904)	(146 041 521 554)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10 123 000 015)	3 642 935 285	(78 584 597 904)	(146 041 521 554)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên

Ngày 16 tháng 10 năm 2021
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)
Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	1 717 261 476	33 206 841 998	40 247 671 200	96 288 703 796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		1 717 261 476	33 206 841 998	40 247 671 200	96 288 703 796
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	37 104 378 483	50 458 772 040	144 748 852 272	271 204 853 900
dịch vụ (20=10-11)	20		(35 387 117 007)	(17 251 930 042)	(104 501 181 072)	(174 916 150 104)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	8 504 382 680	12 836 658 996	37 158 840 562	54 376 603 594
7. Chi phí tài chính	22	V.21				174 096 818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	(12 593 400)	1 419 477 351	2 359 941 610	5 738 212 831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	(2 565 796 090)	6 503 043 077	8 921 405 634	30 840 915 613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(24 304 344 837)	(12 337 791 474)	(78 623 687 754)	(157 292 771 772)
11. Thu nhập khác	31	V.24	200	18 033 389 294	39 737 850	18 341 578 557
12. Chi phí khác	32	V.25		7 029 265 055	648 000	7 090 328 339
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200	11 004 124 239	39 089 850	11 251 250 218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(24 304 344 637)	(1 333 667 235)	(78 584 597 904)	(146 041 521 554)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(24 304 344 637)	(1 333 667 235)	(78 584 597 904)	(146 041 521 554)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Lập bảng

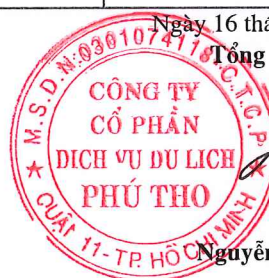


Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên



Ngày 16 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	655 270 140	35 049 329 936
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011		2 329 221
+ Cung cấp dịch vụ	012	72 406 000	30 204 089 402
+ Thu phí phục vụ	013		13 725 163
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	582 864 140	4 829 186 150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(4 389 097 489)	(81 148 442 477)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(4 389 097 489)	(81 148 442 477)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(3 920 410 220)	(13 060 007 879)
+ Tiền lương, tiền công		(2 899 235 720)	(9 033 286 007)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng			(552 450 000)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(988 952 500)	(3 112 962 300)
+ Tiền ăn giữa ca		(19 422 000)	(10 292 572)
+ Chi khác cho người lao động		(12 800 000)	(351 017 000)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	06		(1 448 846 877)
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ			(1 448 846 877)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		25 758 248 552	45 385 172 448
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược			273 978
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tặng quỹ DN			600 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		25 758 248 552	45 384 298 470
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(1 201 248 986)	(17 619 773 768)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ			(800 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(1 201 248 986)	(16 819 773 768)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG SXKD	20	16 902 761 997	(32 842 568 617)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(4 170 909)	(1 300 297 015)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(4 170 909)	(493 625 732)
+ Tiền chi từ đầu tư XD CB dở dang			(806 671 283)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(288 850 000 000)	(197 000 000 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(288 850 000 000)	(197 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		290 500 000 000	494 000 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		290 500 000 000	494 000 000 000

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		500 323 901	926 806 937
+ Thu lãi tiền gửi		500 323 901	926 806 937
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	30	2 146 152 992	296 626 509 922
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	19 048 914 989	263 783 941 305
TIEN VA TUONG DUONG TIEN TON ĐẦU KY	60	1 860 097 811	2 284 862 123
TIEN VA TUONG DUONG TIEN TON CUOI KY	70	20 909 012 800	266 068 803 428

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

I . Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	33,041,000	1,774,051,000
Tiền gửi ngân hàng	4,875,971,800	3,577,612,197
Tiền đang chuyển		47,132,772
	4,909,012,800	5,398,795,969

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ngắn hạn	312,050,000,000	464,500,000,000
- Dài hạn	150,100,000,000	11,800,000,000
	462,150,000,000	476,300,000,000

b Đầu tư vào Công ty liên kết

	253,277,125,000	253,277,125,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000	253,277,125,000

c Đầu tư vào đơn vị khác

	33,605,592,683	33,605,592,683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096	29,442,390,096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	4,163,202,587	4,163,202,587

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240,000,000	-240,000,000	240,000,000	-240,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	-89,275,000	89,275,000	-89,275,000
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28,200,000	-28,200,000	28,200,000	-28,200,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-49,285,000	49,285,000	-49,285,000
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cẩm Giờ	757,814,270			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Thuyền Sài Gòn	51,022,000		105,483,000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	140,591,000		203,503,286	
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	745,729,335		1,060,247,512	
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400		2,471,730,400	
Công ty TNHH Truyền thông VinaMa	118,000,000			
Công ty Điện lực Phú Thọ	201,055,407		11,860,000	
Công ty Cổ phần Thế giới Di Động	243,936,000			
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	608,910,700		244,408,200	
Ngân hàng TMCP Quân Đội			463,253,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	699,765,900		668,012,445	
	6,445,315,012	-406,760,000	5,635,257,843	-406,760,000

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ và thương mại Softdeams	34,200,000	-	34,200,000	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	37,000,000	-	37,000,000	
Cơ sở hoa kiểng Út Vân	41,400,000	-	41,400,000	
Nguyễn Văn Lệ	26,000,000	-	26,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng TM Môi trường Dương Long	489,153,135			
Các khoản trả trước cho người bán khác	139,923,293	-	152,491,626	
	767,676,428	-	291,091,626	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia				
Phải thu về lãi tiền gửi	9,148,866,453	-	21,914,869,590	
Phải thu người lao động các khoản bảo hiểm từ lương	108,630,000			
Phải thu người lao động	5,707,776		7,231,480	
Phải thu về BHXH	55,840,000	-	238,131,200	
Phải thu về BHYT	16,758,000	-	48,522,600	
Phải thu về BHTN	6,980,000	-	29,766,400	
Tạm ứng	51,000,000	-	194,200,000	
Ký cược, ký quỹ	321,723,606		231,144,589	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		62,619,338,705	
Tiền phạt chậm nộp khoản tiền thuê đất truy thu chờ xử lý (**).	8,142,251,112			
Phải thu khác	360,369,000	-	210,475,000	
	91,171,594,750	-	88,222,556,813	

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Căn trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 23/07/2021 số 319/KV XIII-TH - Không kiến nghị nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ tại Báo cáo kiểm toán , kiểm toán giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ + 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

5 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

b) Dài hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-200,000,000	200,000,000	-200,000,000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	-6,600,000,000	10,960,656,948	-6,600,000,000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(*)	190,000,000		40,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(*)	7,042,796,051		7,042,796,051	
	19,911,452,999	-6,800,000,000	19,761,452,999	-6,800,000,000

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
- Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
- Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
- Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
- Các khoản khác	40,909,091	40,909,091
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(*)	190,000,000	40,000,000
Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(*)	7,042,796,051	7,042,796,051
	18,193,452,999	18,043,452,999

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

* Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	18,897,600	18,897,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

7 NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-	200,000,000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	-	240,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	-	6,600,000,000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89,275,000	-	89,275,000	-
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28,200,000	-	28,200,000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-	49,285,000	-
	7,206,760,000	-	7,206,760,000	-

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,473,649,693	1,721,614,659
Hàng hoá	911,884,017	1,116,729,136
	2,385,533,710	2,838,343,795

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	333,335,383	537,836,249
- Chi phí sửa chữa	435,902,213	948,964,344
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (Tiền thuê đất, thuê đất,...)	18,570,998,403	89,233,000
	19,340,235,999	1,576,033,593
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	965,075,609	2,174,647,237
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	47,112,902,507	54,750,613,016
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	401,731,076	1,119,080,522
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	523,110,912	653,688,190
	55,997,823,698	65,693,032,559

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	334,327,866,643	172,681,806,848	29,655,722,968	5,135,691,081	5,859,881,679	547,660,969,219
Số tăng trong kỳ	193,344,688	21,900,000,000	195,681,818			22,289,026,506
Mua sắm trong kỳ	170,730,601	21,900,000,000	195,681,818			22,266,412,419
Xây dựng mới	22,614,087					22,614,087
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	334,521,211,331	194,581,806,848	29,851,404,786	5,135,691,081	5,859,881,679	569,949,995,725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	232,290,943,784	147,262,273,081	27,257,359,243	1,726,236,180	3,186,821,306	411,723,633,594
Khấu hao trong kỳ	18,656,308,991	9,297,589,873	830,704,400	583,659,387	850,606,362	30,218,869,013
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán,...						
Số cuối kỳ	250,947,252,775	156,559,862,954	28,088,063,643	2,309,895,567	4,037,427,668	441,942,502,607
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	102,036,922,859	25,419,533,767	2,398,363,725	3,409,454,901	2,673,060,373	135,937,335,625
Số cuối kỳ	83,573,958,556	38,021,943,894	1,763,341,143	2,825,795,514	1,822,454,011	128,007,493,118

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 236.478.967.469 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,823,663	27,524,748,727	31,014,572,390
- Mua trong kỳ	-180,000		
Số dư cuối kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,507,173,287	27,524,748,727	30,031,922,014
- Khấu hao trong kỳ	163,011,523		163,011,523
Số dư cuối kỳ	2,670,184,810	27,524,748,727	30,194,933,537
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	982,650,376	-	982,650,376
Tại ngày cuối kỳ	819,458,853	-	819,458,853

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.999.912.390 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
12.01 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	2,348,515,161
<i>Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS</i>	1,377,727,273	1,377,727,273
<i>Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS</i>	1,710,181,825	810,181,825
<i>Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát</i>	160,606,063	160,606,063
12.02 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
<i>Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS</i>	1,038,750,455	1,038,750,455
<i>Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình</i>	272,727,272	272,727,272
<i>Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình</i>	5,163,636	5,163,636
<i>Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT</i>	301,465,587	301,465,587
<i>Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát</i>	176,363,636	176,363,636
12.03 Công trình Bảng Đăng CVĐS:	506,149,788	506,149,788
<i>Bảng Đăng- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ</i>	380,499,788	380,499,788
<i>Bảng Đăng-Khảo sát địa chất công trình</i>	100,650,000	100,650,000
<i>Bảng Đăng- Khảo sát địa chất công trình.</i>	25,000,000	25,000,000
12.04 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
12.05 Màn hình nước CVĐS :		20,074,338,173
<i>Màn hình nước -Hệ thống trình diễn nhạc nước- CVĐS</i>		19,992,519,991
<i>Màn hình nước -Hệ thống trình diễn nhạc nước (Thẩm định giá)- CVĐS</i>		81,818,182
12.06 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1,933,862,198	1,933,862,198
12.07 Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - CVĐS	58,090,909	
12.08 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
<i>Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi</i>	299,090,909	299,090,909
<i>Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi</i>	427,272,727	427,272,727
<i>Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500</i>	450,000,000	450,000,000
	9,219,407,575	28,335,654,839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN :

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21			347,872,718	347,872,718
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	188,407,153	188,407,153	136,310,185	136,310,185
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	351,230,000	351,230,000	176,831,500	176,831,500
Công ty Cổ phần Ong Sô	144,000,000	144,000,000	220,645,161	220,645,161
Công ty TNHH DV Bất động sản và xây dựng Thành Phát	48,401,884	48,401,884	499,821,692	499,821,692
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hồng Lam			1,036,922,464	1,036,922,464
Công ty Cổ phần Chương Dương	1,220,958,598	1,220,958,598	1,308,926,357	1,308,926,357
Công ty Cổ phần Bò Cẩu			1,624,930,311	1,624,930,311
Các khoản phải trả người bán khác	1,375,779,675	1,375,779,675	5,039,875,833	5,039,875,833
	3,328,777,310	3,328,777,310	10,392,136,221	10,392,136,221

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	237,718,000	179,766,000
- Phải trả tiền đặt cọc	823,862,605	1,168,016,873
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	46,312,995	22,184,490
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,080,056,313	29,080,056,313
- Phải trả liên quan TT Bowling Đầm Sen -Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020(*)	38,331,600	38,331,600
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1,115,376,335	1,030,751,164
- Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen		93,382,400
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	249,800,000	217,200,000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	91,821,110	91,821,110
- Cổ tức phải trả năm 2018	23,655,000	23,940,000
- Cổ tức phải trả năm 2019	82,127,500	107,540,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	224,584,825	275,662,625
	32,013,646,283	32,328,652,575

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	29,118,387,913	29,118,387,913

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Cần trừ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2021
	VND	VND		VND	VND
(a) Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	524,687,633	4,013,327,777	-3,211,636,669	1,326,378,741	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	71,454,491	230,869,764		302,324,255	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu					
Thuế Thu nhập cá nhân		121,203,825	-7,537,914	113,665,911	
Thuế Tài nguyên	944,000	13,109,600		12,832,800	1,220,800
Tiền thuế đất		72,716,239,550		1,204,326,347	71,511,913,203
Thuế bảo vệ môi trường					
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1,140,797,291		10,377,415	1,130,419,876
	<u>597,086,124</u>	<u>78,235,547,807</u>	<u>-3,219,174,583</u>	<u>2,969,905,469</u>	<u>72,643,553,879</u>
(b) Phải thu					
Thuế Thu nhập cá nhân	-7,537,914		7,537,914		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	-22,378,333,395				-22,378,333,395
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	-22,385,871,309	-5,258,060,514	3,211,636,669	-2,046,423,845	
	<u>-22,385,871,309</u>	<u>-5,258,060,514</u>	<u>3,219,174,583</u>	<u>-24,424,757,240</u>	

(*) Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm : tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.114đ, cổ tức Công Viên Nước từ 1/1/2016 đến 16/5/2016 là 7.605.252.849đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

15 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,504,000,000	2,507,000,000
	<u>2,504,000,000</u>	<u>2,507,000,000</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	274,867,827	227,504,210
	<u>274,867,827</u>	<u>227,504,210</u>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	-	-	1,186,840,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,686,924,280	-		69,686,924,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	-181,306,630,680		78,584,597,904	-259,891,228,584
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	157,360,513			-181,306,630,680
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-181,463,991,193		78,584,597,904	-78,584,597,904
	<u>1,075,220,293,600</u>		<u>78,584,597,904</u>	<u>996,635,695,696</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo):

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	205,249,214	903,184,801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,042,421,986	95,385,518,995
	40,247,671,200	96,288,703,796

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	96,398,690	428,690,047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144,652,453,582	270,776,163,853
	144,748,852,272	271,204,853,900

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,131,085,000	9,725,841,600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27,027,755,562	44,650,761,994
	37,158,840,562	54,376,603,594

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay		174,096,818
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		174,096,818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2,359,941,610	5,738,212,831
	2,359,941,610	5,738,212,831

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,120,507,167	6,101,716,317
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	85,614,416	74,527,045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192,413,077	311,828,715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235,596,505	338,668,453
Chi phí khác bằng tiền	4,287,274,469	24,014,175,083
	8,921,405,634	30,840,915,613

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	39,737,850	18,341,578,557
	39,737,850	18,341,578,557

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí khác	648,000	7,029,418,055
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		60,910,284
	648,000	7,090,328,339

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Lỗi kế toán trước thuế	-78,584,597,904	-146,041,521,554
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	253,960,000	7,213,511,055
Thu nhập không chịu thuế	10,131,085,000	9,725,841,600
Thu nhập tính thuế TNDN	-88,461,722,904	-148,553,852,099
Thuế suất 20%		
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-78,584,597,904	-146,041,521,554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-78,584,597,904	-146,041,521,554
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-662	-1,231

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
		VND
(a.1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	31,818,183
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	122,050,902
Công ty Cổ phần Dây và cáp SACOM	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	52,965,810
		206,834,895
(a.2) Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Công Nước đầm sen	Công ty liên kết	44,000,909
(a.3) Cổ tức nhận được:		
Công ty Cổ phần Công Nước đầm sen	Cổ đông lớn	10,131,085,000
(b) Số dư tại 30/09/2021 các bên liên quan		30/09/2021
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	70,224,591,554


Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nguyên
Kế Toán trưởng




Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc
TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2021